



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**  
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: 457C, Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường 8, Thành Phố Bến Tre  
Tel: 075.3822288 - 3812093 - 3815427 \* Fax: 075.3827287  
075.3611666 - 3611777 - 2211656 \* Fax : 075.3611222  
Email: donghaibt@hcm.vnn.vn \* Website: www.dohacobentre.com

Số: *ST*/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 09 tháng 10 năm 2014

“V/v giải trình KQKD quý 3 năm 2014”

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 3/2014, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 12.085.199.930 đồng, tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2013, nguyên nhân là do :

- Tình hình bán hàng khá tốt, doanh thu thuần tăng 17,71%.

- Chi phí tài chính giảm 58,52%, trong đó chi phí lãi vay giảm 58,26% do Công ty đã giảm dư nợ vay Ngân hàng và lãi suất vay vốn trong kỳ giảm.

Chi tiết :

| TT | Chỉ tiêu                    | ĐVT         | Quý 3/2014           | Quý 3/2013           | So Sánh               |               |
|----|-----------------------------|-------------|----------------------|----------------------|-----------------------|---------------|
|    |                             |             |                      |                      | Giá trị               | Tỷ lệ (%)     |
| 1  | Doanh thu thuần             | đồng        | 141.390.831.761      | 120.116.228.958      | 21.274.602.803        | 17,71         |
| 2  | Giá vốn hàng bán            | đồng        | 118.538.831.770      | 96.904.434.027       | 21.634.397.743        | 22,33         |
| 3  | Doanh thu hoạt động TC      | đồng        | 564.396.735          | 157.512.550          | 406.884.185           | 258,32        |
| 4  | Chi phí tài chính           | đồng        | 1.756.288.645        | 4.233.873.290        | -2.477.584.645        | -58,52        |
|    | <i>Chi phí lãi vay</i>      | <i>đồng</i> | <i>1.711.568.936</i> | <i>4.100.892.448</i> | <i>-2.389.323.512</i> | <i>-58,26</i> |
| 5  | Chi phí bán hàng            | đồng        | 4.128.915.845        | 3.599.804.828        | 529.111.017           | 14,7          |
| 6  | Chi phí QLDN                | đồng        | 2.013.086.114        | 1.644.694.681        | 368.391.433           | 22,4          |
| 7  | Thu nhập khác               | đồng        | 76.570.413           | 2.373.328.457        | -2.296.758.044        | -96,77        |
| 8  | Chi phí khác                | đồng        | 111.321.089          | 5.103.973.670        | -4.992.652.581        | -97,82        |
| 9  | Chi phí thuế TNDN hiện hành | đồng        | 3.398.155.516        | 598.305.906          | 2.799.849.610         | 467,96        |
| 10 | Lợi nhuận sau thuế TNDN     | đồng        | 12.085.199.930       | 10.561.983.563       | 1.523.216.367         | 14,42         |

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**



*Lê Bá Phương*

*CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ III NĂM 2014**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 30/09/2014             | 01/01/2014             |
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b> | <b>100</b> |             | <b>171.718.292.105</b> | <b>161.226.514.421</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                   | <b>110</b> | <b>1</b>    | <b>2.802.710.633</b>   | <b>5.267.716.994</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 2.802.710.633          | 5.267.716.994          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                  | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn   | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                       | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                                 | <b>130</b> |             | <b>80.833.896.999</b>  | <b>99.084.018.999</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng   | 131        |             | 79.737.914.093         | 83.678.194.965         |
| 2. Trả trước cho người bán                                     | 132        |             | 4.217.688.808          | 5.237.231.969          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                    | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng            | 134        |             |                        |                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                                     | 138        | 2           | 300.863.291            | 12.841.592.692         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)                     | 139        |             | (3.422.569.193)        | (2.673.000.627)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>  | <b>140</b> | <b>3</b>    | <b>82.743.333.445</b>  | <b>43.950.450.248</b>  |
| 1. Hàng tồn kho  | 141        |             | 82.743.333.445         | 43.950.450.248         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                          | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                | <b>150</b> |             | <b>5.338.351.028</b>   | <b>12.924.328.180</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                  | 151        |             | 5.051.742.406          | 5.192.865.511          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                     | 152        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                         | 154        |             | 52.108.622             | 759.891.194            |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                       | 158        | 4           | 234.500.000            | 6.971.571.475          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>  | <b>200</b> |             | <b>233.353.071.738</b> | <b>237.952.011.211</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                             | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                          | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                                     | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                       | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                       | 219        |             | -                      | -                      |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             | 30/09/2014             | 01/01/2014             |
| <b>TÀI SẢN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>220.123.903.692</b> | <b>225.826.468.543</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | 5           | 218.467.028.848        | 222.929.660.425        |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 297.782.083.335        | 281.167.526.154        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (79.315.054.487)       | (58.237.865.729)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                      | 225        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | 6           | 266.260.429            | 100.493.182            |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 388.834.250            | 188.834.250            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (122.573.821)          | (88.341.068)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | 7           | 1.390.614.415          | 2.796.314.936          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                      | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> | <b>8</b>    | -                      | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        | 9           | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>13.229.168.046</b>  | <b>12.125.542.668</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | 10          | 13.229.168.046         | 12.125.542.668         |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 263        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>405.071.363.843</b> | <b>399.178.525.632</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | 30/09/2014             | 01/01/2014             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                        |                        |
| <b>A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>            | <b>300</b> |             | <b>162.737.905.929</b> | <b>173.537.333.294</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>162.737.905.929</b> | <b>159.537.333.294</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | 11          | 96.575.713.614         | 87.825.322.391         |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 53.512.630.755         | 58.482.621.070         |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 451.016.520            | 655.280.051            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | 12          | 4.984.364.223          | 5.055.251.001          |
| 5. Phải trả công nhân viên                          | 315        |             | 5.817.849.294          | 6.324.448.007          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        |             | 917.164.449            | 1.450.342.456          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | 13          | 519.694.076            | 17.234.980             |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | (40.527.002)           | (273.166.662)          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>-</b>               | <b>14.000.000.000</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | 14          | -                      | 14.000.000.000         |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                      | -                      |
| <b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)</b>          | <b>400</b> | <b>15</b>   | <b>242.333.457.914</b> | <b>225.641.192.338</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>242.333.457.914</b> | <b>225.641.192.338</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 149.999.080.000        | 149.999.080.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 43.282.931.303         | 43.282.931.303         |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                                | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 7.293.278.290          | 5.940.917.770          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 1.072.893.087          | 667.184.932            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             |                        |                        |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III Năm 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

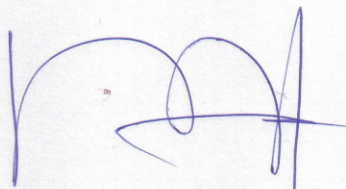
| Chỉ tiêu                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             | 30/09/2014             | 01/01/2014             |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                 | 420        |             | 40.685.275.234         | 25.751.078.333         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                    | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí                            | 432        |             | -                      | -                      |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ         | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |             | <b>405.071.363.843</b> | <b>399.178.525.632</b> |

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Chỉ tiêu                                       | Thuyết minh | 30/09/2014 | 01/01/2014 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             |            |            |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             |            |            |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi           |             |            |            |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             |            | 58.598.872 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             |            |            |
| - USD  |             | 114.726,42 | 198.245,16 |
| - EUR  |             | 100,92     | 1.278,49   |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -          | -          |

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

  
Phạm Chế Tài

  
Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 09 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



  
Lê Bá Phương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

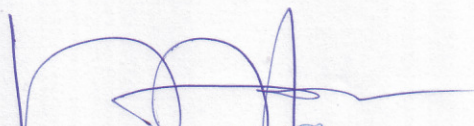
| Chỉ tiêu  | Mã số | Thuyết minh | Quý III         |                 | Lũy kế từ đầu năm |                 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay           | Năm trước       |
| 1   | 2     | 3           | 4               | 5               | 6                 | 7               |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | 01    | 16.1        | 141.486.103.111 | 120.445.690.558 | 390.421.039.971   | 319.837.587.890 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02    |             | 95.271.350      | 329.461.600     | 243.042.750       | 1.055.454.450   |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | 10    |             | 141.390.831.761 | 120.116.228.958 | 390.177.997.221   | 318.782.133.440 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11    | 17          | 118.538.831.770 | 96.904.434.027  | 323.448.966.081   | 259.121.642.026 |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | 20    |             | 22.851.999.991  | 23.211.794.931  | 66.729.031.140    | 59.660.491.414  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21    | 16.2        | 564.396.735     | 157.512.550     | 611.914.807       | 182.789.128     |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22    | 18          | 1.756.288.645   | 4.233.873.290   | 6.617.227.570     | 22.370.849.101  |
| + Trong đó: chi phí lãi vay                               | 23    |             | 1.711.568.936   | 4.100.892.448   | 6.250.519.937     | 15.322.982.055  |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24    | 19          | 4.128.915.845   | 3.599.804.828   | 11.511.688.089    | 10.562.861.395  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25    | 20          | 2.013.086.114   | 1.644.694.681   | 6.501.276.587     | 6.306.639.618   |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | 30    |             | 15.518.106.122  | 13.890.934.682  | 42.710.753.701    | 20.602.930.428  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 21          | 76.570.413      | 2.373.328.457   | 765.068.455       | 4.157.728.346   |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 22          | 111.321.089     | 5.103.973.670   | 350.097.568       | 6.462.822.037   |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | 40    |             | (34.750.676)    | (2.730.645.213) | 414.970.887       | (2.305.093.691) |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | 50    |             | 15.483.355.446  | 11.160.289.469  | 43.125.724.588    | 18.297.836.737  |
| Doanh thu không chịu thuế TNDN                            |       |             | -               | -               | -                 | -               |
| Cổ tức được chia từ CP đầu tư vào các công ty             |       |             | -               | -               | -                 | -               |
| <b>Chi phí không giảm trừ thuế TNDN</b>                   |       |             | (37.194.014)    | 67.321.366      | 348.941.525       | 141.717.661     |
| Phí chuyển tiền của khách hàng + phí khác                 |       |             | (37.194.014)    | 67.321.366      | 348.941.525       | 141.717.661     |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế TNDN</b>                       |       |             | 15.446.161.432  | 11.227.610.835  | 43.474.666.113    | 18.439.554.398  |
| <b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                    | 51    | 23          | 3.398.155.516   | 598.305.906     | 9.564.426.545     | 598.305.906     |
| <b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                     | 52    |             |                 |                 |                   |                 |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                        | 60    |             | 12.085.199.930  | 10.561.983.563  | 33.561.298.043    | 17.699.530.831  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>                   | 70    |             | 806             | 704             | 2.237             | 1.180           |

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 09 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc

  
Phạm Chế Tài

  
Lê Thị Hoàng Huệ

  
Lê Bá Phương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước             |
| 1  | 2         | 3           | 4                                  | 5                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                                    |                       |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |             | 411.423.713.464                    | 332.621.494.913       |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        |             | (331.124.979.433)                  | (255.849.343.138)     |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (18.894.489.364)                   | (14.265.098.923)      |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        |             | (6.267.593.409)                    | (15.559.793.756)      |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 05        |             | (9.352.371.784)                    | (1.528.259.563)       |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 9.486.555.734                      | 18.760.315.476        |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (34.621.307.092)                   | (26.837.708.428)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>20.649.528.116</b>              | <b>37.341.606.581</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                                    |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (18.437.970.445)                   | (8.525.526.637)       |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 2.604.876.000                      | 8.564.411.033         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             |                                    |                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             |                                    |                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             |                                    |                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             | 12.323.196.655                     | 8.165.248.000         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 533.383.942                        | 18.114.608            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>(2.976.513.848)</b>             | <b>8.222.247.004</b>  |

(tiếp theo trang sau)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 1  | 2         | 3           | 4                                  | 5                       |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                  | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | 343.498.790.509                    | 278.229.090.995         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (348.774.649.446)                  | (323.040.067.689)       |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |             | -                                  | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (14.864.283.000)                   | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(20.140.141.937)</b>            | <b>(44.810.976.694)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |             | <b>(2.467.127.669)</b>             | <b>752.876.891</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |             | <b>5.267.716.994</b>               | <b>2.712.369.434</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 2.121.308                          | (12.078.705)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> |             | <b>2.802.710.633</b>               | <b>3.453.167.620</b>    |

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 09 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc

  
Phạm Chế Tài

  
Lê Chi Hoàng Huệ

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
ĐÔNG HẢI  
BẾN TRE  
TP. BẾN TRE - T. BẾN TRE  
Lê Bá Phương

# **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III Năm 2014*

## **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1. Hình thức sở hữu vốn**

**Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 9 số 1300358260 ngày 30/07/2013 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/09/2014 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

*Hoạt động chính của Công ty là:* Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

## **II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp; Tỷ giá hạch toán ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 21.245 VND/USD

### **2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### **2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## 2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

## 3. Các chính sách kế toán áp dụng

### 3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### 3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

**3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III Năm 2014*

**3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                |             |
|--------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc       | 06 - 35 năm |
| - Máy móc, thiết bị            | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải          | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng           | 05 - 08 năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 05 - 11 năm |

### **3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

*Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:*

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### 3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III Năm 2014*

### **3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III Năm 2014*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **3.14. Tài sản tài chính**

#### ***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

### **3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

*Nợ phải trả tài chính*

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III Năm 2014*

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

### **3.16. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý III Năm 2014*

### **3.17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **3.18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                    | 30/09/2014           | 01/01/2014           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | VND                  | VND                  |
| Tiền mặt           | 146.652.394          | 232.158.600          |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.656.058.239        | 5.035.558.394        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>2.802.710.633</b> | <b>5.267.716.994</b> |

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2014 là:

Trong đó:

|   |                      |
|---|----------------------|
| + Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre | 2.503.659.802        |
| + Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre        | 8.638.469            |
| + Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn    | 111.909.619          |
| + Ngân Hàng NN&PT Nông Thôn VN - CN Bến Tre         | 1.143.600            |
| + Ngân Hàng TMCP Đông Á                             | 30.706.749           |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>2.656.058.239</b> |

### 2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|  | 30/09/2014         | 01/01/2014            |
|--|--------------------|-----------------------|
|  | VND                | VND                   |
| 1. Thù lao cho HĐQT + BKS                            | 231.325.530        | 487.269.737           |
| 2. Phải thu tiền bán cổ phần Cty CP Thủy Sản Bến Tre | -                  | 12.323.196.655        |
| 3. Phải thu khác                                     | 69.537.761         | 31.126.300            |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>300.863.291</b> | <b>12.841.592.692</b> |

### 3. HÀNG TỒN KHO

|  | 30/09/2014            | 01/01/2014            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Giá gốc của hàng tồn kho                       |                       |                       |
| - Nguyên vật liệu giấy nhập khẩu đang đi đường | 8.108.669.570         | -                     |
| - Nguyên liệu, vật liệu                        | 54.352.811.777        | 38.505.540.865        |
| - Công cụ, dụng cụ                             | 243.360.027           | 90.094.504            |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang          | 281.562.308           | -                     |
| - Thành phẩm                                   | 19.756.929.763        | 5.354.814.879         |
| - Hàng hoá                                     | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>82.743.333.445</b> | <b>43.950.450.248</b> |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## 4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

|                             | <i>30/09/2014</i>  | <i>01/01/2014</i>    |
|-----------------------------|--------------------|----------------------|
|                             | <i>VND</i>         | <i>VND</i>           |
| 1. Tạm ứng                  | 159.500.000        | 6.896.571.475        |
| 2. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 75.000.000         | 75.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b>234.500.000</b> | <b>6.971.571.475</b> |

### 4.1. Tạm ứng

|   | <i>30/09/2014</i>  | <i>01/01/2014</i>    |
|---|--------------------|----------------------|
|   | <i>VND</i>         | <i>VND</i>           |
| <i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng:</i> |                    |                      |
| + Đoàn Văn Đạo                                    | -                  | 6.896.571.475        |
| + Lê Đình Trãi                                    | 154.500.000        |                      |
| + Võ Quốc Thắng                                   | 5.000.000          |                      |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>159.500.000</b> | <b>6.896.571.475</b> |

### 4.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

|   | <i>30/09/2014</i> | <i>01/01/2014</i> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <i>VND</i>        | <i>VND</i>        |
| <i>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ, ký cược ngắn hạn:</i> |                   |                   |
| + Công ty Cổ phần Dược Phẩm Domesco                       | 75.000.000        | 75.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>75.000.000</b> | <b>75.000.000</b> |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## 5. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                      | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | TSCĐ khác   | Tổng cộng       |
|---|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>            |                       |                  |                     |                    |             |                 |
| 1. Số dư đầu năm                              | 104.890.626.363       | 167.390.639.332  | 7.509.807.324       | 1.182.743.135      | 193.710.000 | 281.167.526.154 |
| 2. Số tăng trong kỳ                           | 2.273.792.636         | 13.510.584.710   | 1.230.954.545       | 300.571.500        | -           | 17.315.903.391  |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                       |                  |                     |                    |             |                 |
| - Mua trong kỳ, xây dựng mới                  | 2.273.792.636         | 13.510.584.710   | 1.230.954.545       | 300.571.500        | -           | 17.315.903.391  |
| - Tặng khác                                   | -                     | -                | -                   | -                  | -           | -               |
| 3. Số giảm trong kỳ                           | 100.000.000           | 351.145.210      | 171.000.000         | 79.201.000         | -           | 701.346.210     |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                       |                  |                     |                    |             |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | 100.000.000           | 351.145.210      | 171.000.000         | 79.201.000         | -           | 601.346.210     |
| - Giảm khác                                   | -                     | -                | -                   | -                  | -           | 100.000.000     |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 107.064.418.999       | 180.550.078.832  | 8.569.761.869       | 1.404.113.635      | 193.710.000 | 297.782.083.335 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                       |                  |                     |                    |             |                 |
| 1. Số dư đầu năm                              | 16.243.806.251        | 39.420.529.760   | 2.093.226.749       | 407.595.425        | 72.707.544  | 58.237.865.729  |
| 2. Khấu hao trong kỳ                          | 5.887.144.802         | 14.445.187.864   | 869.958.420         | 147.099.509        | 18.110.547  | 21.367.501.142  |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                       |                  |                     |                    |             |                 |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                      | 5.887.144.802         | 14.445.187.864   | 869.958.420         | 147.099.509        | 18.110.547  | 21.367.501.142  |
| - Tăng khác                                   | -                     | -                | -                   | -                  | -           | -               |
| 3. Giảm trong kỳ                              | -                     | 169.392.237      | 94.338.627          | 26.581.520         | -           | 290.312.384     |
| <i>Bao gồm:</i>                               |                       |                  |                     |                    |             |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                        | -                     | 169.392.237      | 94.338.627          | 26.581.520         | -           | 290.312.384     |
| - Giảm do thực hiện TT45/2013/TT-BTC          | 22.130.951.053        | 53.696.325.387   | 2.868.846.542       | 528.113.414        | 90.818.091  | 79.315.054.487  |
| 4. Số dư cuối kỳ                              | 22.130.951.053        | 53.696.325.387   | 2.868.846.542       | 528.113.414        | 90.818.091  | 79.315.054.487  |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                       |                  |                     |                    |             |                 |
| 1. Tại ngày đầu năm                           | 88.646.820.112        | 127.970.109.572  | 5.416.580.575       | 775.147.710        | 121.002.456 | 222.929.660.425 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                           | 84.933.467.946        | 126.853.753.445  | 5.700.915.327       | 876.000.221        | 102.891.909 | 218.467.028.848 |

Trong đó, quý 3/2014 công ty đã hoàn thành hệ thống bộ lọc mật trị giá 11.488.944.028 đồng; hồ công nghệ 1.322.174.000 đồng; hệ thống camera với giá trị 77.680.500 đ  
 Mua mới 01 máy tiếp giấy tự động trị giá 529.728.000 đồng; 01 máy nén khí power system 90kw trị giá 754.974.500 đồng; 01 bàn bình bán in trị giá 105.600.000 đồng;  
 Làm thêm nhà tiền chế vòm trị giá 64.800.000 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 218.467.028.848 đồng đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## 6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Chỉ tiêu                                | Quyền sử dụng đất | Bán quyền, bằng sáng chế | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | TSCĐ khác   | Tổng cộng   |
|---|-------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|-------------|-------------|
| <b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>       |                   |                          |                    |                   |             |             |
| 1. Số dư đầu năm                        | -                 | -                        | -                  | 82.602.450        | 106.231.800 | 188.834.250 |
| 2. Số tăng trong kỳ                     | -                 | -                        | -                  | -                 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                   |                          |                    |                   |             |             |
| - Mua trong kỳ                          | -                 | -                        | -                  | -                 | 200.000.000 | 200.000.000 |
| - Tặng khác                             | -                 | -                        | -                  | -                 | -           | -           |
| 3. Số giảm trong kỳ                     | -                 | -                        | -                  | -                 | -           | -           |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                   |                          |                    |                   |             |             |
| - Thanh lý, nhượng bán                  | -                 | -                        | -                  | -                 | -           | -           |
| - Giảm khác                             | -                 | -                        | -                  | -                 | -           | -           |
| 4. Số dư cuối kỳ                        | -                 | -                        | -                  | 82.602.450        | 306.231.800 | 388.834.250 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                   |                          |                    |                   |             |             |
| 1. Số dư đầu năm                        | -                 | -                        | -                  | 77.630.612        | 10.710.456  | 88.341.068  |
| 2. Khấu hao trong kỳ                    | -                 | -                        | -                  | 4.971.838         | 29.260.915  | 34.232.753  |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                   |                          |                    |                   |             |             |
| - Khấu hao tăng trong kỳ                | -                 | -                        | -                  | 4.971.838         | 29.260.915  | 34.232.753  |
| - Tặng khác                             | -                 | -                        | -                  | -                 | -           | -           |
| 3. Giảm trong kỳ                        | -                 | -                        | -                  | -                 | -           | -           |
| <i>Bao gồm:</i>                         |                   |                          |                    |                   |             |             |
| - Thanh lý nhượng bán                   | -                 | -                        | -                  | -                 | -           | -           |
| - Giảm khác                             | -                 | -                        | -                  | -                 | -           | -           |
| 4. Số dư cuối kỳ                        | -                 | -                        | -                  | 82.602.450        | 39.971.371  | 122.573.821 |
| <b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b> |                   |                          |                    |                   |             |             |
| 1. Tại ngày đầu năm                     | -                 | -                        | -                  | 4.971.838         | 95.521.344  | 100.493.182 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                     | -                 | -                        | -                  | -                 | 266.260.429 | 266.260.429 |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## 7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|   | 30/09/2014           | 01/01/2014           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>Chi phí XDCB dở dang</b>                     | <b>1.390.614.415</b> | <b>2.796.314.936</b> |
| <i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i> |                      | -                    |
| + Nhà Máy Giấy Giao Long                        | 964.209.051          | 2.796.314.936        |
| - Xây dựng hệ thống bột lớp mặt                 | -                    | 2.124.964.975        |
| - Nâng nền bãi nguyên liệu giấy                 | 779.079.052          | 671.349.961          |
| - Nâng nền nhà xưởng 2                          | 185.129.999          | -                    |
| + Nhà Máy Bao Bì Bến Tre                        | 426.405.364          | -                    |
| - Nâng nền nhà xưởng bao bì                     | 426.405.364          | -                    |
|   |                      | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>1.390.614.415</b> | <b>2.796.314.936</b> |

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|  | 30/09/2014            | 01/01/2014            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| - Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định            | 461.735.524           | 463.620.671           |
| - Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ xuất dùng phát sinh một lần quá lớn. | 12.767.432.522        | 11.661.921.997        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>13.229.168.046</b> | <b>12.125.542.668</b> |

## 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

|   | 30/09/2014            | 01/01/2014            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN-CN Bến Tre | 69.194.175.700        | 73.438.850.738        |
| - Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Công Thương VN-CN Bắc Sài Gòn     | 26.314.189.114        | -                     |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả  | 1.067.348.800         | 14.386.471.653        |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>96.575.713.614</b> | <b>87.825.322.391</b> |

## 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                     | 30/09/2014           | 01/01/2014           |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                  |
| <b>12.1. Thuế phải nộp nhà nước</b> | <b>4.984.364.223</b> | <b>5.055.251.001</b> |
| - Thuế GTGT                         | 899.472.741          | 1.837.518.320        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu              | -                    | -                    |
| - Thuế TNDN                         | 3.398.155.515        | 3.186.100.754        |
| - Các loại thuế khác                | 686.735.967          | 31.631.927           |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

|                                      |                      |                      |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| + Thuế thu nhập cá nhân              | 686.735.967          | 31.631.927           |
| + Các loại thuế khác                 | -                    | -                    |
| <b>12.2. Các khoản phải nộp khác</b> | -                    | -                    |
| - Các khoản phí, lệ phí              | -                    | -                    |
| - Các khoản phải nộp khác            | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>4.984.364.223</b> | <b>5.055.251.001</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

|   | <u>30/09/2014</u><br>VND | <u>01/01/2014</u><br>VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| - Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký | 135.625.000              | -                        |
| - Khoản phải trả KPCĐ                     | 13.229.830               | 12.739.010               |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 370.839.246              | 4.495.970                |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>519.694.076</b>       | <b>17.234.980</b>        |

## 14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

|  | <u>30/09/2014</u><br>VND | <u>01/01/2014</u><br>VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| - Vay ngân hàng (NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre) | -                        | 14.000.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>-</b>                 | <b>14.000.000.000</b>    |



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Đơn vị tính: VND

## VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                                  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
| - Số dư đầu năm trước                     | 149.999.080.000           | 43.282.931.303       | 5.940.917.770         | 667.184.932            | (1.296.132.064)                   |
| - Tăng trong năm trước                    | -                         | -                    | -                     | -                      | 27.047.210.397                    |
| - Tăng vốn trong năm trước                | -                         | -                    | -                     | -                      | -                                 |
| - Lãi trong năm trước                     | -                         | -                    | -                     | -                      | 27.047.210.397                    |
| - Tăng khác                               | -                         | -                    | -                     | -                      | -                                 |
| - Giảm trong năm trước                    | -                         | -                    | -                     | -                      | -                                 |
| - Chia cổ tức                             | -                         | -                    | -                     | -                      | -                                 |
| - Trích lập các quỹ + thù lao HĐQT, BKS   | -                         | -                    | -                     | -                      | -                                 |
| - Lỗ trong năm trước                      | -                         | -                    | -                     | -                      | -                                 |
| - Giảm khác                               | -                         | -                    | -                     | -                      | -                                 |
| - Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay  | 149.999.080.000           | 43.282.931.303       | 5.940.917.770         | 667.184.932            | 25.751.078.333                    |
| - Tăng trong kỳ                           | -                         | -                    | 1.352.360.520         | 405.708.155            | 33.561.298.043                    |
| - Tăng vốn trong kỳ                       | -                         | -                    | -                     | -                      | -                                 |
| - Lãi trong kỳ                            | -                         | -                    | 1.352.360.520         | 405.708.155            | 33.561.298.043                    |
| - Tăng khác                               | -                         | -                    | -                     | -                      | -                                 |
| - Giảm trong kỳ                           | -                         | -                    | -                     | -                      | -                                 |
| - Trích cổ tức phải trả (10% vốn điều lệ) | -                         | -                    | -                     | -                      | 18.627.101.142                    |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển         | -                         | -                    | -                     | -                      | 14.999.908.000                    |
| - Trích lập quỹ dự phòng tài chính        | -                         | -                    | -                     | -                      | 1.352.360.520                     |
| - Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng     | -                         | -                    | -                     | -                      | 405.708.155                       |
| - Thù lao HĐQT, BKS                       | -                         | -                    | -                     | -                      | 676.180.260                       |
| - Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành   | -                         | -                    | -                     | -                      | 540.944.207                       |
| - Lỗ trong kỳ                             | -                         | -                    | -                     | -                      | 652.000.000                       |
| - Giảm khác                               | -                         | -                    | -                     | -                      | -                                 |
| - Số dư cuối kỳ                           | 149.999.080.000           | 43.282.931.303       | 7.293.278.290         | 1.072.893.087          | 40.685.275.234                    |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## 15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

|                             |                 |
|-----------------------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 149.999.080.000 |
| + Vốn góp đầu năm           | 149.999.080.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -               |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -               |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 149.999.080.000 |

## 15.3. Cổ phiếu

|  | 30/09/2014<br>VND | 01/01/2014<br>VND |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 14.999.908        | 14.999.908        |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.999.908        | 14.999.908        |
| + Cổ phiếu thường                        | 14.999.908        | 14.999.908        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| - Số lượng Cổ phiếu được mua lại         | -                 | -                 |
| + Cổ phiếu thường                        | -                 | -                 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 14.999.908        | 14.999.908        |
| + Cổ phiếu thường                        | 14.999.908        | 14.999.908        |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                 | -                 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP) | 10.000            | 10.000            |

## 15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

|                                    | 30/09/2014<br>VND    | 01/01/2014<br>VND    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển            | 7.293.278.290        | 5.940.917.770        |
| - Quỹ dự phòng tài chính           | 1.072.893.087        | 667.184.932          |
| - Quỹ khen thưởng                  | 30.816.199           | 42.100.000           |
| - Quỹ phúc lợi                     | (71.343.201)         | (315.266.662)        |
| - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>8.325.644.375</b> | <b>6.334.936.040</b> |

### Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

#### 15.4.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Quý III Năm 2014*

## *15.4.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để*

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

## *15.4.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:*

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

## *15.4.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:*

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## 16. DOANH THU

| Chỉ tiêu   | Quý 3/2014             | Quý 3/2013             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>    |                        |                        |
| - <b>Tổng doanh thu</b>                                | <b>141.486.103.111</b> | <b>120.445.690.558</b> |
| - <b>Doanh thu bán hàng công ty liên kết (Beseaco)</b> | -                      | -                      |
| + Doanh thu hoạt động thương mại                       | -                      | -                      |
| + Doanh thu bán hàng, thành phẩm                       | -                      | -                      |
| - <b>Doanh thu bán hàng công ty khác</b>               | <b>141.486.103.111</b> | <b>120.445.690.558</b> |
| + Doanh thu hoạt động thương mại                       | 12.260.405.330         | -                      |
| + Doanh thu bán hàng, thành phẩm                       | 129.225.697.781        | 120.445.690.558        |
| <br>   |                        |                        |
| - <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                  | <b>95.271.350</b>      | <b>329.461.600</b>     |
| + Giảm giá hàng bán                                    | -                      | -                      |
| + Hàng bán bị trả lại                                  | 95.271.350             | 329.461.600            |
| + Thuế xuất khẩu                                       | -                      | -                      |
| <br>   |                        |                        |
| - <b>Doanh thu thuần</b>                               | <b>141.390.831.761</b> | <b>120.116.228.958</b> |
| Trong đó:  |                        |                        |
| + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm        | 141.390.831.761        | 120.116.228.958        |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                     | -                      | -                      |
| <br>   |                        |                        |
| <b>16.2. Doanh thu hoạt động tài chính</b>             | <b>564.396.735</b>     | <b>157.512.550</b>     |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 7.564.237              | 3.628.939              |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                   | 66.935.237             | 12.419.164             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                 | -                      | 141.464.447            |
| - Doanh thu tài chính khác                             | 489.897.261            | -                      |

## 17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|  | Quý 3/2014             | Quý 3/2013            |
|--|------------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp | 106.863.189.900        | 96.904.434.027        |
| - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp             | 11.675.641.870         | -                     |
|  | -                      | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>118.538.831.770</b> | <b>96.904.434.027</b> |

## 18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                       | Quý 3/2014           | Quý 3/2013           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí lãi vay                     | 1.711.568.936        | 4.100.892.448        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 44.719.709           | 132.980.842          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>1.756.288.645</b> | <b>4.233.873.290</b> |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## 19. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                              | <u>Quý 3/2014</u>           | <u>Quý 3/2013</u>           |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 461.481.923                 | 388.172.563                 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì   | 704.874.599                 | 624.163.300                 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng  | 3.415.500                   | 4.604.235                   |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ      | 73.095.564                  | 67.306.556                  |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 2.745.586.580               | 2.310.939.038               |
| - Chi phí khác bằng tiền     | 140.461.679                 | 204.619.136                 |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b><u>4.128.915.845</u></b> | <b><u>3.599.804.828</u></b> |

## 20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                     | <u>Quý 3/2014</u>           | <u>Quý 3/2013</u>           |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý         | 872.585.869                 | 769.452.324                 |
| - Chi phí vật liệu quản lý          | 8.624.000                   | 12.041.500                  |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng         | 38.077.606                  | 29.357.576                  |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ             | 125.900.896                 | 67.076.598                  |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi | -                           | -                           |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 562.548.249                 | 350.490.259                 |
| - Chi phí khác bằng tiền            | 405.349.494                 | 416.276.424                 |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b><u>2.013.086.114</u></b> | <b><u>1.644.694.681</u></b> |

## 21. THU NHẬP KHÁC

|   | <u>Quý 3/2014</u>        | <u>Quý 3/2013</u>           |
|---|--------------------------|-----------------------------|
| - Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 9.800.000                | 2.274.599.377               |
| - Các khoản thu nhập khác               | 66.770.413               | 98.729.080                  |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b><u>76.570.413</u></b> | <b><u>2.373.328.457</u></b> |

## 22. CHI PHÍ KHÁC

|                             | <u>Quý 3/2014</u>         | <u>Quý 3/2013</u>           |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 111.080.920               | 5.103.973.670               |
| - Chi phí khác              | 240.169                   | -                           |
| <b>Tổng cộng</b>            | <b><u>111.321.089</u></b> | <b><u>5.103.973.670</u></b> |

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| Chỉ tiêu   | <u>Quý 3/2014</u>    | <u>Quý 3/2013</u>  |
|--|----------------------|--------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 15.483.355.446       | 11.160.289.469     |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (37.194.014)         | 67.321.366         |
| + Các khoản điều chỉnh tăng  | 620.439.340          | 67.321.366         |
| + Các khoản điều chỉnh giảm  | 657.633.354          | -                  |
| - Tổng thu nhập chịu thuế năm hiện hành  | 15.446.161.432       | 11.227.610.835     |
| - Thu nhập tính thuế   | 15.446.161.432       | 11.227.610.835     |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | <b>3.398.155.516</b> | <b>598.305.906</b> |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## 24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|  | <u>Quý 3/2014</u> | <u>Quý 3/2013</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 12.085.199.930    | 10.561.983.563    |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông | -                 | -                 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng  | -                 | -                 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm  | -                 | -                 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông   | 12.085.199.930    | 10.561.983.563    |
| CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)  | 14.999.908        | 14.999.908        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>806</b>        | <b>704</b>        |

## 25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| Chỉ tiêu                         | <u>Quý 3/2014</u>             | <u>Quý 3/2013</u>             |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 127.325.694.073               | 114.680.930.912               |
| 2. Chi phí nhân công             | 7.515.169.464                 | 6.520.996.459                 |
| 3. Chi phí khấu hao TSCĐ         | 7.473.349.568                 | 4.832.346.814                 |
| 4. Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 20.614.593.697                | 11.467.222.793                |
| 5. Chi phí khác bằng tiền        | 3.379.152.534                 | 6.797.841.491                 |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <b><u>166.307.959.336</u></b> | <b><u>144.299.338.469</u></b> |

## IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

### 2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

| Chi tiết gồm:                                | <u>Lũy kế đến<br/>30/09/2014</u> | <u>Lũy kế đến<br/>30/09/2013</u> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|
| - Lương của ban Tổng Giám đốc                | 1.597.019.743                    | 1.010.870.230                    |
| - Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | 116.000.000                      | 123.000.000                      |
|  | <b><u>1.713.019.743</u></b>      | <b><u>1.133.870.230</u></b>      |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## 3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

|                                    | Giá trị sổ sách       |                        | Giá trị hợp lý        |                        |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             | Số cuối kỳ            | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                       |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.802.710.633         | 5.267.716.994          | 2.802.710.633         | 5.267.716.994          |
| Phải thu khách hàng                | 76.315.344.900        | 81.005.194.338         | 76.315.344.900        | 81.005.194.338         |
| Trả trước cho người bán            | 4.217.688.808         | 5.237.231.969          | 4.217.688.808         | 5.237.231.969          |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 300.863.291           | 12.841.592.692         | 300.863.291           | 12.841.592.692         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 234.500.000           | 6.971.571.475          | 234.500.000           | 6.971.571.475          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>83.871.107.632</b> | <b>111.323.307.468</b> | <b>83.871.107.632</b> | <b>111.323.307.468</b> |

|                              | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                        |                        |                        |                        |
| Vay                          | 96.575.713.614         | 101.825.322.391        | 96.575.713.614         | 101.825.322.391        |
| Phải trả cho người bán       | 53.512.630.755         | 58.482.621.070         | 53.512.630.755         | 58.482.621.070         |
| Người mua trả tiền trước     | 451.016.520            | 655.280.051            | 451.016.520            | 655.280.051            |
| Các khoản phải trả khác      | 519.694.076            | 17.234.980             | 519.694.076            | 17.234.980             |
| <b>Cộng</b>                  | <b>151.059.054.965</b> | <b>160.980.458.492</b> | <b>151.059.054.965</b> | <b>160.980.458.492</b> |

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

## 4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

## 4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

| Chỉ tiêu           | Thay đổi<br>lãi suất (%) | Ảnh hưởng đến<br>lợi nhuận sau thuế |
|--------------------|--------------------------|-------------------------------------|
| <b>Kỳ này</b>      |                          |                                     |
| Vay và nợ ngắn hạn | + 2                      | (1.506.581.132)                     |
|                    | - 2                      | 1.506.581.132                       |
| <b>Kỳ trước</b>    |                          |                                     |
| Vay và nợ ngắn hạn | + 2                      | (1.281.462.573)                     |
|                    | - 2                      | 1.281.462.573                       |

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

## 4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

## Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                          | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay ngắn hạn, dài hạn    | 96.575.713.614         | -                       | -          | 96.575.713.614         |
| Phải trả cho người bán   | 53.512.630.755         | -                       | -          | 53.512.630.755         |
| Người mua trả tiền trước | 451.016.520            | -                       | -          | 451.016.520            |
| Các khoản phải trả khác  | 519.694.076            | -                       | -          | 519.694.076            |
| <b>Cộng</b>              | <b>151.059.054.965</b> | -                       | -          | <b>151.059.054.965</b> |

|                          | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm</b>        |                        |                         |            |                        |
| Vay ngắn hạn, dài hạn    | 87.825.322.391         | 14.000.000.000          | -          | 101.825.322.391        |
| Phải trả cho người bán   | 58.482.621.070         | -                       | -          | 58.482.621.070         |
| Người mua trả tiền trước | 655.280.051            | -                       | -          | 655.280.051            |
| Các khoản phải trả khác  | 17.234.980             | -                       | -          | 17.234.980             |
| <b>Cộng</b>              | <b>146.980.458.492</b> | <b>14.000.000.000</b>   | -          | <b>160.980.458.492</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III Năm 2014

## 5. Báo cáo bộ phận

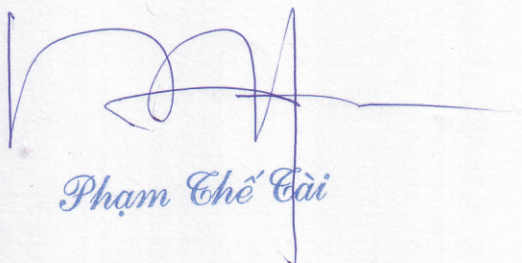
| 5.1 | Chỉ tiêu  | Quý III/2014                |                           |                        |
|-----|---|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
|     | Quý III/2014                                    | Hoạt động KD bán thành phẩm | Hoạt động KD bán hàng hoá | Cộng                   |
|     | Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ     | 129.130.426.431             | 12.260.405.330            | 141.390.831.761        |
|     | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 564.396.735                 | -                         | 564.396.735            |
|     | Thu nhập khác                                   | 76.570.413                  | -                         | 76.570.413             |
|     | <b>Cộng thu nhập (1)</b>                        | <b>129.771.393.579</b>      | <b>12.260.405.330</b>     | <b>142.031.798.909</b> |
|     | Giá vốn hàng bán                                | 106.863.189.900             | 11.675.641.870            | 118.538.831.770        |
|     | Chi phí tài chính                               | 1.756.288.645               | -                         | 1.756.288.645          |
|     | Chi phí bán hàng                                | 4.128.915.845               | -                         | 4.128.915.845          |
|     | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 2.013.086.114               | -                         | 2.013.086.114          |
|     | Chi phí khác                                    | 111.321.089                 | -                         | 111.321.089            |
|     | <b>Cộng chi phí (2)</b>                         | <b>114.872.801.593</b>      | <b>11.675.641.870</b>     | <b>126.548.443.463</b> |
|     | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]</b> | <b>14.898.591.986</b>       | <b>584.763.460</b>        | <b>15.483.355.446</b>  |

| 5.2 | Chỉ tiêu  | Quý III/2013                |                           |                        |
|-----|---|-----------------------------|---------------------------|------------------------|
|     | Quý III/2013                                    | Hoạt động KD bán thành phẩm | Hoạt động KD bán hàng hoá | Cộng                   |
|     | Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ     | 120.116.228.958             | -                         | 120.116.228.958        |
|     | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 157.512.550                 | -                         | 157.512.550            |
|     | Thu nhập khác                                   | 2.373.328.457               | -                         | 2.373.328.457          |
|     | <b>Cộng thu nhập (1)</b>                        | <b>122.647.069.965</b>      | <b>-</b>                  | <b>122.647.069.965</b> |
|     | Giá vốn hàng bán                                | 96.904.434.027              | -                         | 96.904.434.027         |
|     | Chi phí tài chính                               | 4.233.873.290               | -                         | 4.233.873.290          |
|     | Chi phí bán hàng                                | 3.599.804.828               | -                         | 3.599.804.828          |
|     | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 1.644.694.681               | -                         | 1.644.694.681          |
|     | Chi phí khác                                    | 5.103.973.670               | -                         | 5.103.973.670          |
|     | <b>Cộng chi phí (2)</b>                         | <b>111.486.780.496</b>      | <b>-</b>                  | <b>111.486.780.496</b> |
|     | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]</b> | <b>11.160.289.469</b>       | <b>-</b>                  | <b>11.160.289.469</b>  |

## 7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải điều chỉnh hay cần phải công bố trong báo cáo tài chính.

Người Lập Biểu

  
Phạm Chế Tài

Kế toán trưởng

  
Lê Chi Hoàng Huệ

Ngày 09 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương